FireAnt

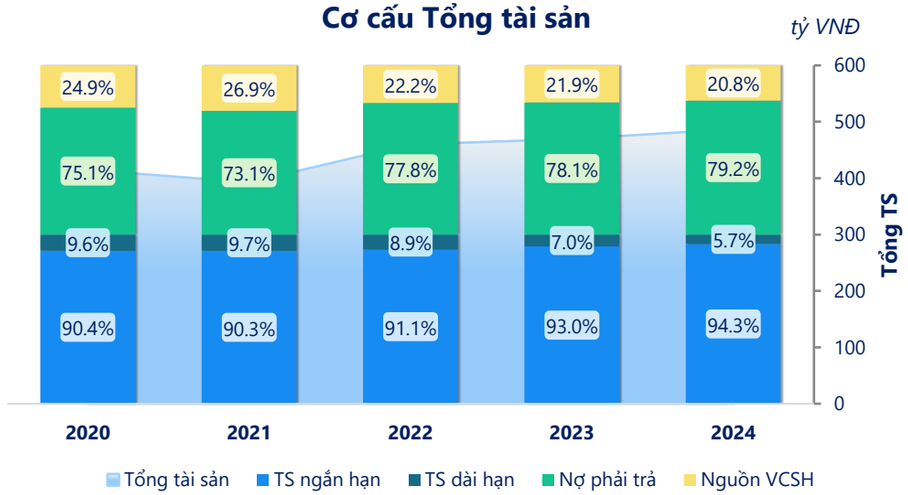
CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HFB)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,610
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900
SL cổ phiếu LH	9,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HFB		-1.1%	8.7%	-12.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

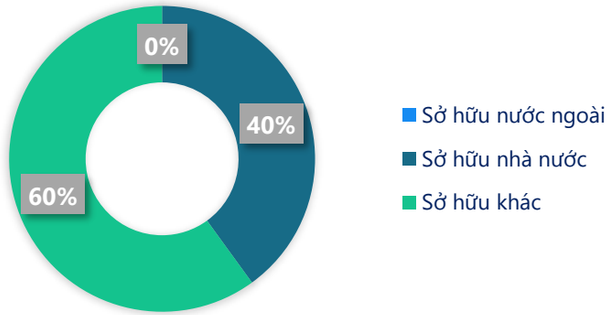
Cơ cấu Tổng tài sản



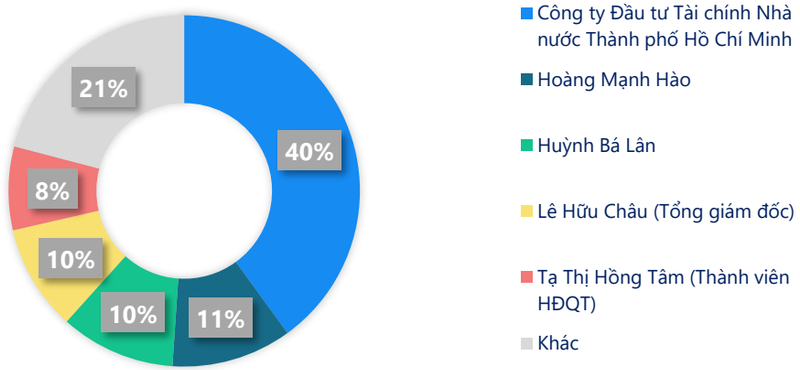
Tổng tài sản của **HFB** năm 2024 tăng trưởng **3.68%** so với năm trước, đạt **486.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

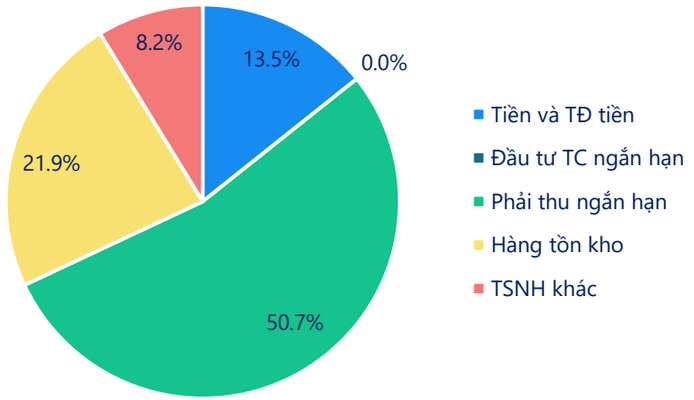


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **40.0%**, lớn thứ 2 là Hoàng Mạnh Hào nắm giữ 11.1% và đứng thứ 3 là Huỳnh Bá Lân nắm giữ 10.6%.

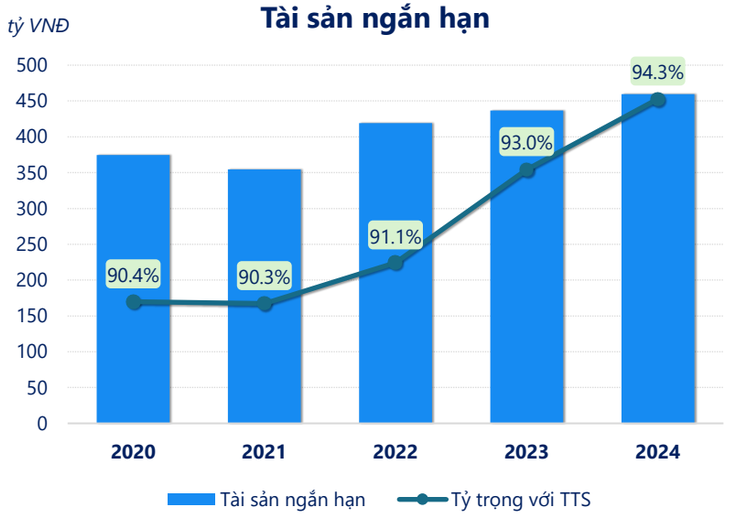
CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HFB)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

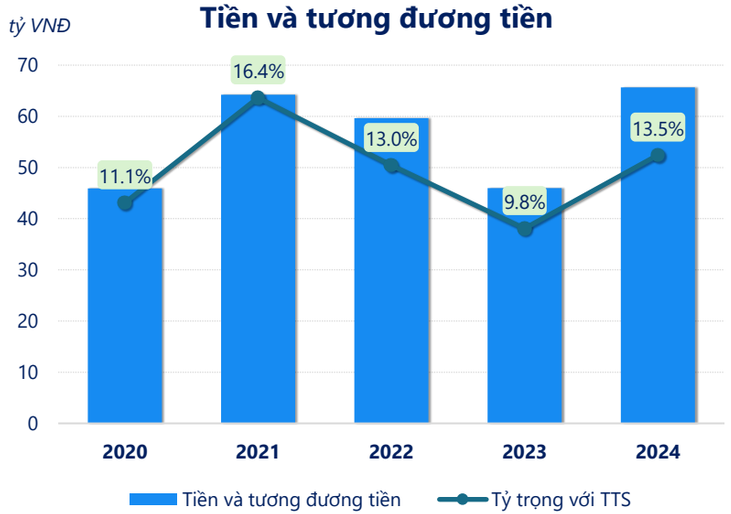


2024

Tài sản ngắn hạn



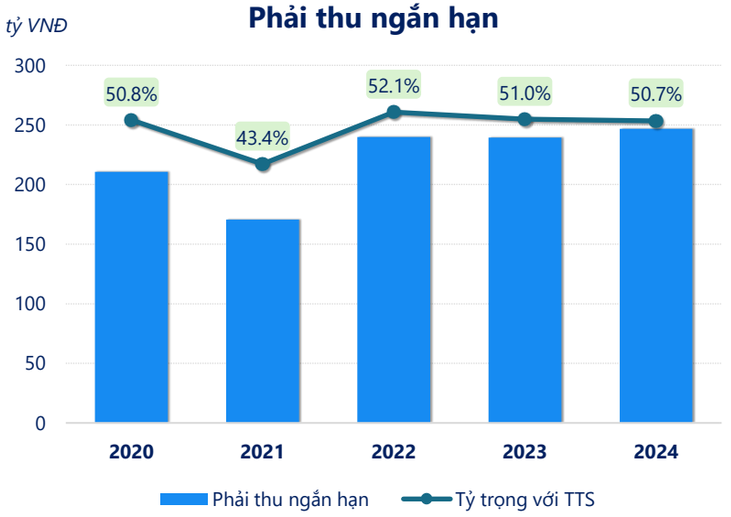
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HFB đạt **459.4** tỷ đồng, tăng trưởng **5.21%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

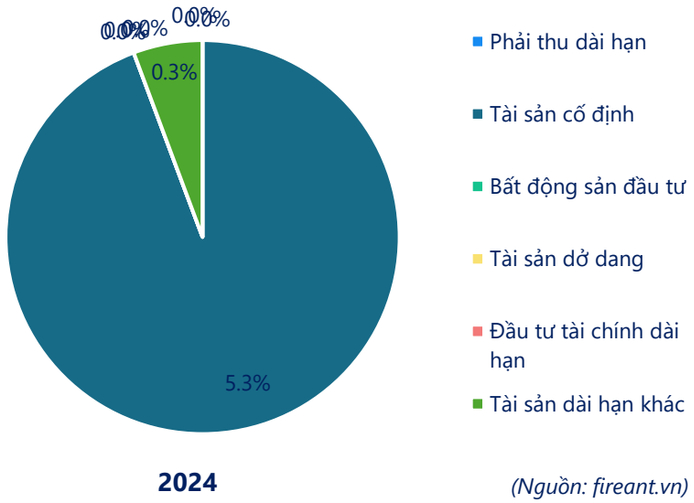


Hàng tồn kho

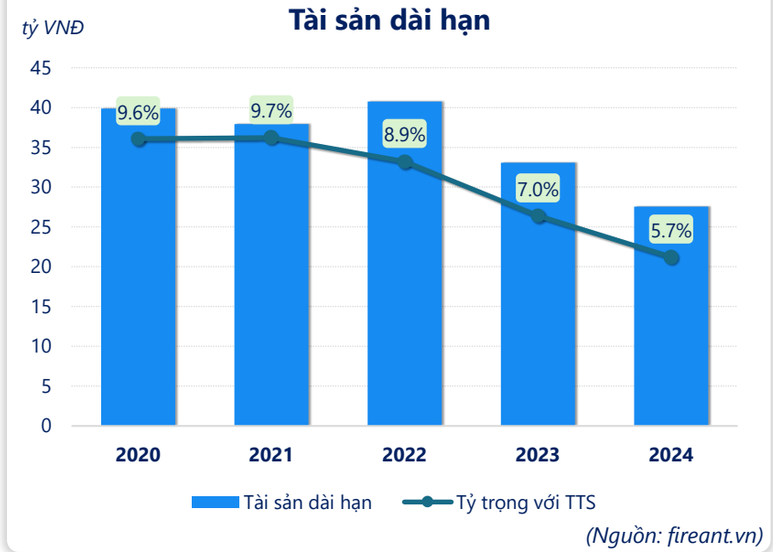


Powered by Infographic

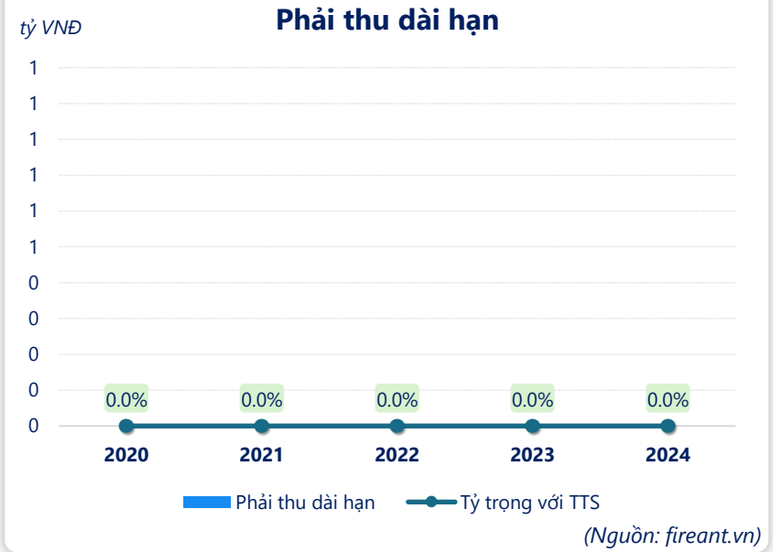
CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HFB)



(Nguồn: fireant.vn)



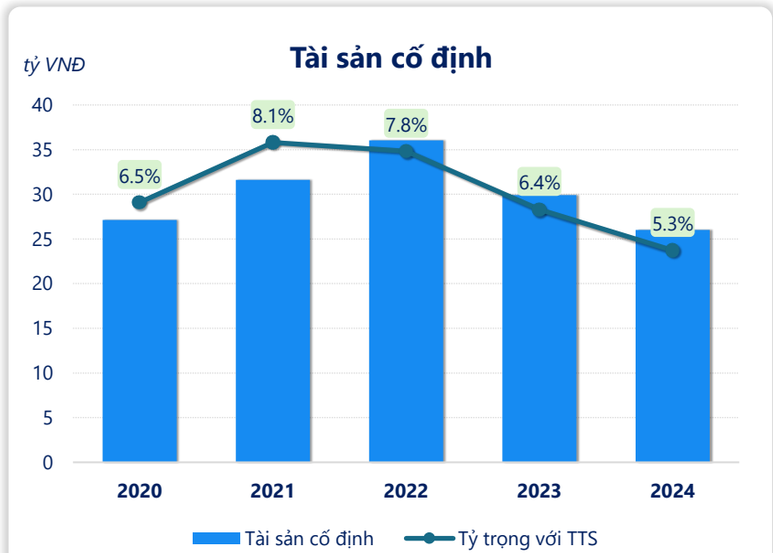
(Nguồn: fireant.vn)



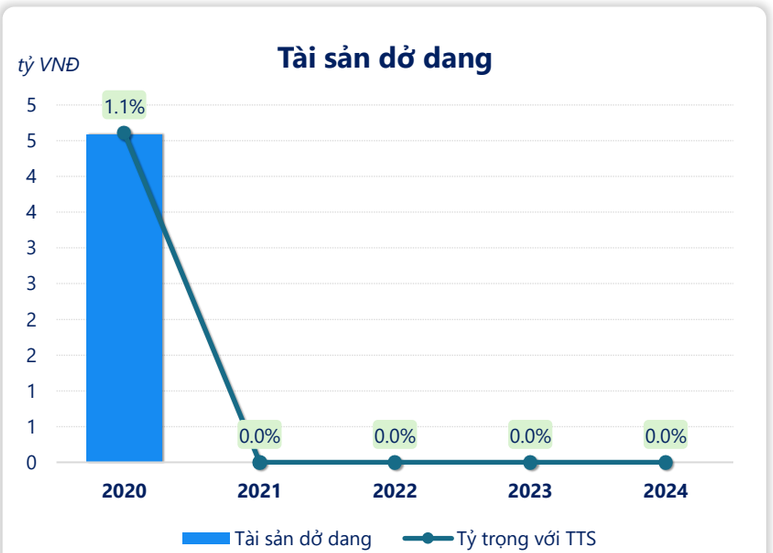
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **27.56** tỷ đồng giảm **16.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.66%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.34%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.32%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



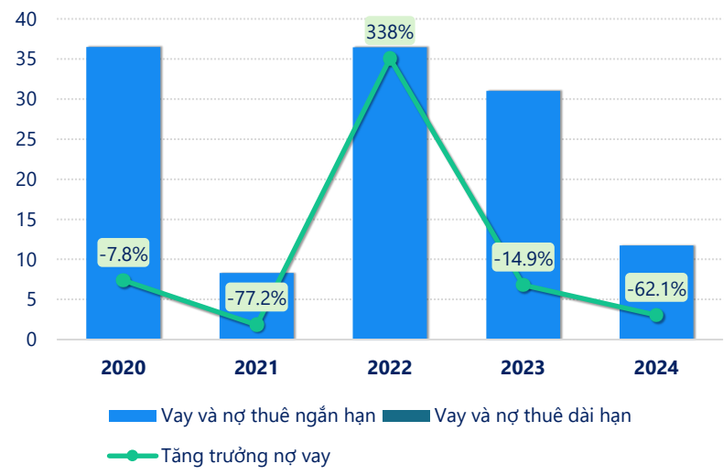
(Nguồn: fireant.vn)



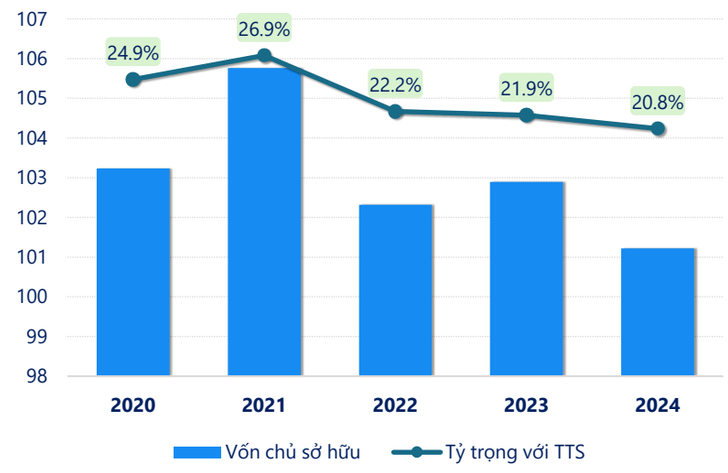
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HFB)

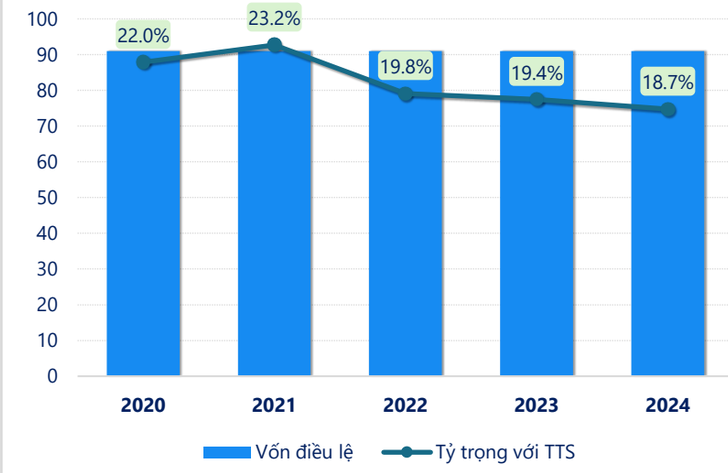
Nợ vay



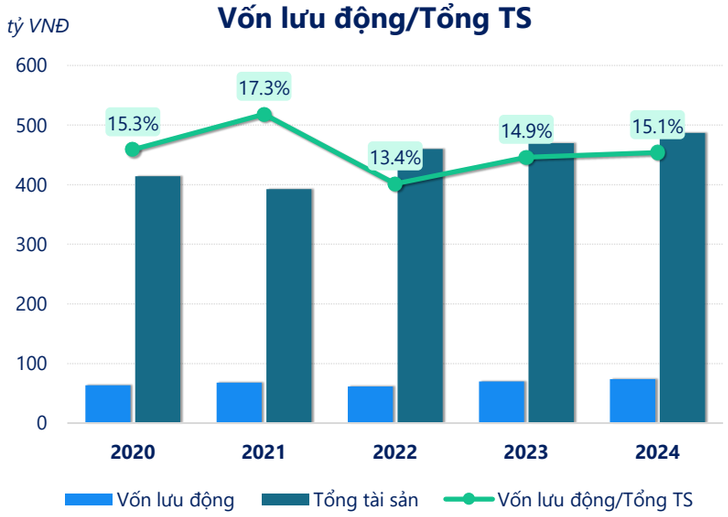
Vốn chủ sở hữu



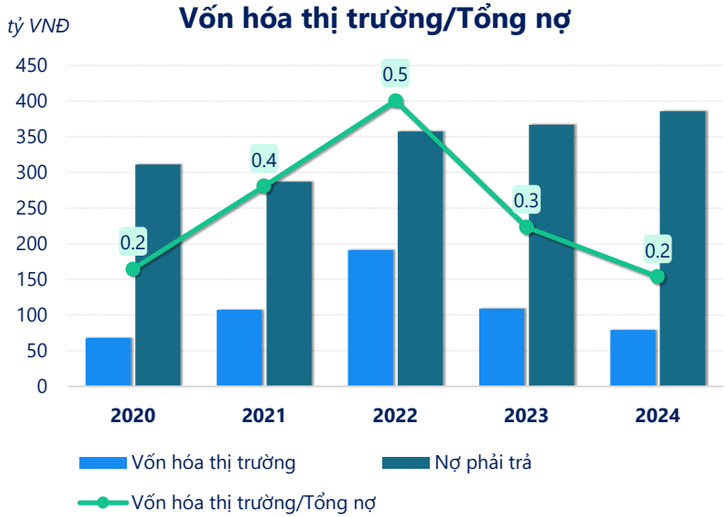
Vốn điều lệ



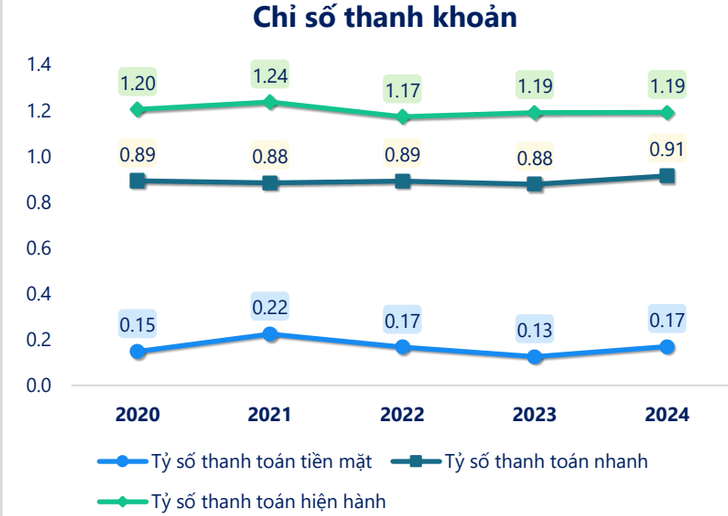
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HFB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**487**	**470**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	459	437	5.2%
Tiền và tương đương tiền	65.7	46.0	42.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	247	239	3.1%
Hàng tồn kho	107	115	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	36.5	9.8%
Tài sản dài hạn	**27.6**	**33.1**	**-16.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.0	29.9	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.57**	**3.14**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	386	367	5.2%
Nợ ngắn hạn	**386**	**367**	**5.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	31.0	-62.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	114	50.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**101**	**103**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**101**	**103**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	91.0	91.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**468**	**385**	**444**	**461**	**584**
Giá vốn hàng bán	427	351	410	426	551
Lợi nhuận gộp	**40.5**	**34.5**	**33.5**	**35.3**	**33.5**
Doanh thu HĐTC	1.46	0.96	0.93	1.27	0.74
Chi phí TC	1.77	1.23	1.47	1.03	0.93
Chi phí lãi vay	**1.77**	**1.23**	**1.47**	**0.96**	**0.93**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.5	21.8	21.2	24.5	24.4
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**12.5**	**11.8**	**11.0**	**8.89**
Lợi nhuận khác	-0.74	0.00	-0.01	0.00	0.04
LN trước thuế	**15.0**	**12.5**	**11.8**	**11.0**	**8.92**
Lợi nhuận sau thuế	**11.9**	**9.90**	**9.40**	**8.78**	**7.10**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.7**	**9.87**	**9.39**	**8.78**	**7.10**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.73	64.4	-19.0	-5.12	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.77	-9.07	-5.99	4.95	0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.0	-37.1	20.4	-13.1	-27.1
Tiền đầu kỳ	56.9	45.9	64.2	59.3	46.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.0**	**18.3**	**-4.62**	**-13.3**	**19.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.9	64.2	59.6	46.0	65.7

Powered by Infographic